

Số: 29/2021/QĐST-DS

Tân Phú, ngày 17 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 3 Điều 147, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 08 tháng 02 năm 2021 về việc các đương sự thỏa thuận với nhau giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 48/2016/TLST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2016 về “Đòi tài sản, tranh chấp thừa kế”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 19xx,

Địa chỉ: 562 N, Phường X, Quận X, Thành phố H,

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Anh Phạm Lê Anh T, sinh năm 19xx;

Bị đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 19xx,

Địa chỉ: 143/38 (số cũ 143/26) G, phường T, quận T, Thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Phạm Lê Anh T, sinh năm 19xx,

2. Chị Phạm Lê Cẩm T, sinh năm 19xx,

Cùng địa chỉ: 562 N, Phường X, Quận X, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Anh Phạm Lê Anh T, sinh năm 19xx (Văn bản ủy quyền số 000651 ngày 20/01/2015).

3. Cháu Phạm Đăng Hoàng A, sinh năm 20xx,

4. Cháu Phạm Đăng Hoàng Y ,sinh năm 20xx,

Do mẹ ruột là bà Đặng Thị T, sinh năm 19xx làm người đại diện theo pháp luật.

Cùng địa chỉ: 143/38 (số cũ 143/26) G, phường T, quận T, Thành phố H

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Di sản và trị giá di sản của ông Đ:

+ $\frac{1}{2}$ nhà đất số 562 (trệt) N, Phường x, Quận x trị giá 4.500.000.000 (bốn tỷ năm trăm triệu) đồng

+ $\frac{1}{2}$ nhà đất số 143//38 (số cũ 143/26) G, phường T, quận T trị giá 2.787.479.495(hai tỷ bảy trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi chín ngàn bốn trăm chín mươi lăm) đồng.

+ $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng lô đất tọa lạc tại Ấp M, xã C, tỉnh B (số thửa 754, tờ bản đồ số 7) trị giá 304.125.000 (ba trăm lẻ bốn triệu một trăm hai mươi lăm ngàn) đồng.

+ $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô (đã bán) trị giá 100.000.000 (một trăm triệu) đồng

+ Tiền mặt 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Tổng giá trị di sản ông Đ chết để lại là: 4.500.000.000 đồng + 2.787.479.495 đồng + 304.125.000 đồng + 100.000.000 đồng + 200.000.000 đồng = 7.891.604.495 (bảy tỷ tám trăm chín mươi một triệu sáu trăm lẻ bốn ngàn bốn trăm chín mươi lăm) đồng.

2.2. Những người thừa kế của ông Phạm Đ gồm: Bà Lê Thị N, anh Phạm Lê Anh T, chị Phạm Lê Cẩm T, trẻ Phạm Đăng Hoàng A, trẻ Phạm Đăng Hoàng Y (05 người).

Kỷ phần mỗi người được nhận thừa kế là: 7.891.604.495 đồng : 05 người = 1.578.320.899 (một tỷ năm trăm bảy mươi tám triệu ba trăm hai mươi ngàn tám trăm chín mươi chín) đồng/người.

2.3. Hai bên thống nhất thỏa thuận:

- Bà N, anh T, chị T được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ căn nhà số 562 (trệt) N, Phường x, Quận x, Thành phố H.

- Bà N, anh T, chị T được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng lô đất tái định cư -02, ô số 20, diện tích 50m² tại Ấp M, xã C, Thị xã T,

tỉnh B thuộc thửa đất số 754 (824), tờ bản đồ số 7 theo quyết định số 3933/QĐ-UB ngày 06/7/2004 của Ủy ban nhân dân Thị xã T, tỉnh B về việc chấp thuận cho bà Phạm Thị Bích C chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Đ, phần đất được xác định theo Biên bản bàn giao nền đất tái định cư số 110/BBBG-TĐC ngày 11/11/2013, Biên bản cắm mốc, giao đất tái định cư ngày số 110/BBCM-TĐC ngày 11/11/2013 và biên bản đối chiếu công nợ số 110/BBĐCCN-HUD của Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị.

Bà N, anh T, chị T không yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu của từng người trong các tài sản này; bà N, anh T, chị T tự thỏa thuận phần sở hữu, sử dụng của từng người trong các tài sản này và tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho bà N, anh Tuấn, chị T theo sự thỏa thuận của các bên.

- Bà T, trẻ Y, trẻ A được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ căn nhà 143/38 (số cũ 143/26) G, phường T, quận T và tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đồng sở hữu cho Bà T và trẻ Y, trẻ Anh, mỗi người có phần sở hữu bằng nhau.

- Bà T có trách nhiệm thanh toán cho bà N số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, thời hạn giao tiền chậm nhất ngày 30/3/2021.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án, thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thực hiện tương đương với thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị N trên 60 tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên bà N được miễn nộp án phí.

- Anh Phạm Lê Anh T phải nộp 29.674.813 (hai mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn tám trăm mười ba) đồng.

- Chị Phạm Lê Cẩm T phải nộp 29.674.813 (hai mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn tám trăm mười ba) đồng.

- Trẻ Phạm Đặng Hoàng Y là trẻ em (dưới 16 tuổi) và có đơn xin miễn giảm án phí nên được miễn nộp án phí.

- Trẻ Phạm Đặng Hoàng A do bà Đặng Thị T là người đại diện theo pháp luật phải nộp 29.674.813 (hai mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn tám trăm mười ba) đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà T đã nộp 51.000.000 (năm mươi một triệu) đồng theo biên lai thu số 0002720

ngày 16/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Hoàn lại cho Bà T số tiền 21.325.187 (hai mươi một triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn một trăm tám mươi bảy) đồng theo biên lai thu nêu trên.

- Hoàn trả cho bà Đặng Thị T số tiền tạm ứng án phí 13.000.000 (mười ba triệu) đồng theo biên lai thu số 0010404 ngày 25/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố H.

- Hoàn cho Bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 01983 ngày 17/11/2014 và 5.000.000 (năm triệu) đồng theo biên lai thu số 000580 ngày 27/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố H.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. H;
- VKSND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Thị Thanh T